

# 避難所でのお知らせ絵カード

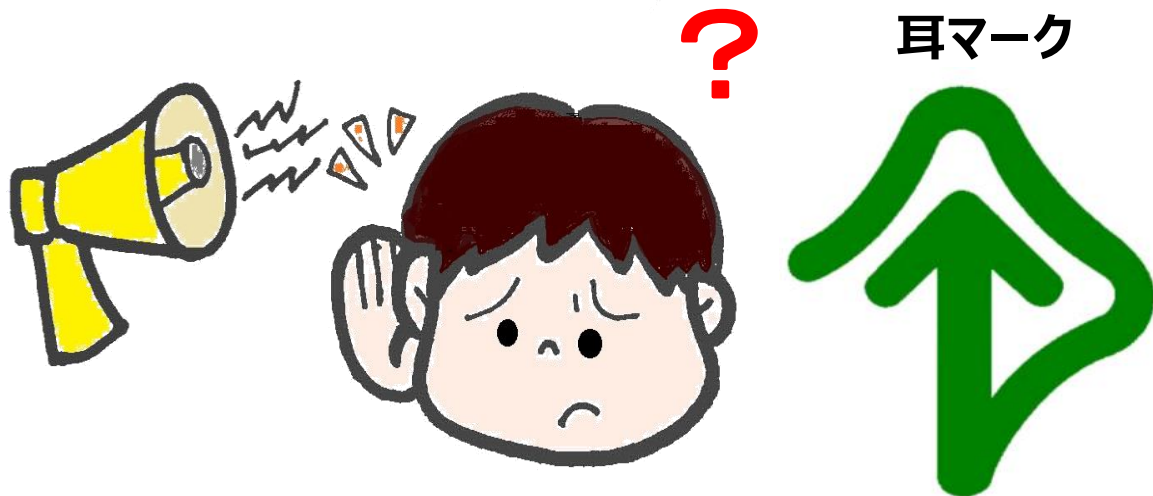
著作：豊橋市聴覚障害者協会／豊橋手話通訳学習者の会

避難所での情報を多くの人に伝えるためのカードです。  
絵や文字による情報を必要としている人がいます。  
このカードをうまく活用して情報を伝えてください。

あなたの <sup>ことば</sup> 言葉は どれですか。

	日本語	やさしいにほんご
ポ)	ポルトガル語	Português
イ)	インドネシア語	Bahasa Indonesia
英)	英語	English
中)	中国語	中国
タ)	タガログ語	Tagalog
ベ)	ベトナム語	Tiếng việt

わたしは <sup>みみ</sup> 耳が <sup>き</sup> 聞こえません。



西尾市役所 危機管理課 作成

# 避難所でのお知らせ絵カード

この絵カードは、避難所生活で絵や文字を必要とする人のために色々な場面をまとめた絵カードです。聴覚障がい者の方や日本語が分からない方にお知らせをするときなどに使用してください。

多言語に対応

(日本語、やさしい日本語、ポルトガル語、インドネシア語、英語、中国語、タガログ語、ベトナム語)

## 収録内容

- ・食べ物を配ります
- ・飲み物を配ります
- ・水を配ります
- ・仮設トイレができました
- ・支援物品を配ります
- ・困っていることはありますか
- ・欲しいものはありますか
- ・手助けの必要な人はいますか
- ・健康相談ができます
- ・体の調子が悪い人はいませんか
- ・病気の症状聞き取りボード
- ・避難者受付聞き取りボード
- ・ホワイトボード



たべもの が  
あります

た もの くば  
**食べ物を配ります**

ポ)	Distribuiremos comida.	英)	We distribute food.	タ)	Kami ay mamamahagi ng pagkain.
イ)	Kami mendistribusikan makanan	中)	分发食物。	ベ)	Phân phát thực phẩm đồ ăn



みず が あります

の もの くば  
**飲み物を配ります**

ポ)	Distribuiremos bebida.	英)	We distribute beverages.	タ)	Kami ay mamamahagi ng inumin.
イ)	Kami mendistribusikan minuman	中)	分发饮料	ベ)	Phân phát đồ uống.



みず があります  
 みず を 入れる もの  
 を もってきて ください

みず ぐば  
**水を配ります**

ポ)	Distribuiremos água.	英)	We distribute water.	タ)	Kami ay mamamahagi ng tubig.
イ)	Kami mendistribusikan air	中)	分發水	ベ)	Phân phát nước.



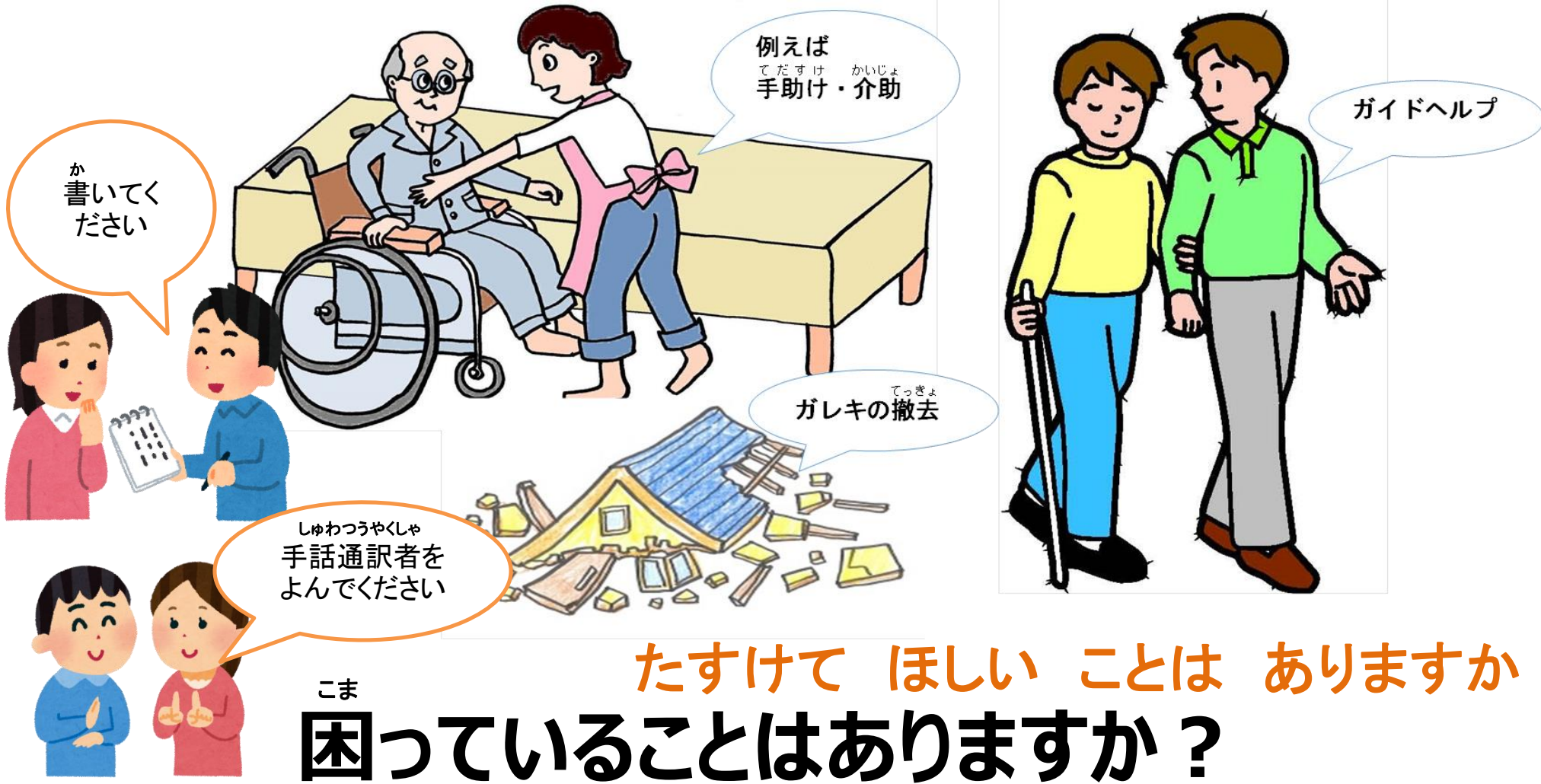
といれ が つかえます

かせつ

仮設トイレができました。

ポ)	O banheiro provisório foi instalado.	英)	Portable toilets are available.	タ)	May magagamit na pansamantalang palikuran
イ)	Bisa menggunakan WC darurat	中)	建立了一个临时厕所。	ハ)	Đã lắp đặt nhà vệ sinh tạm thời.





ポ)	Está com alguma dificuldade?	中)	你遇到过麻烦吗？
イ)	Apakah Anda mempunyai masalah?	夕)	Nangangailangan ka ba ng tulong?
英)	Are you in need of assistance?	ベ)	Bạn có gặp khó khăn gì không ?

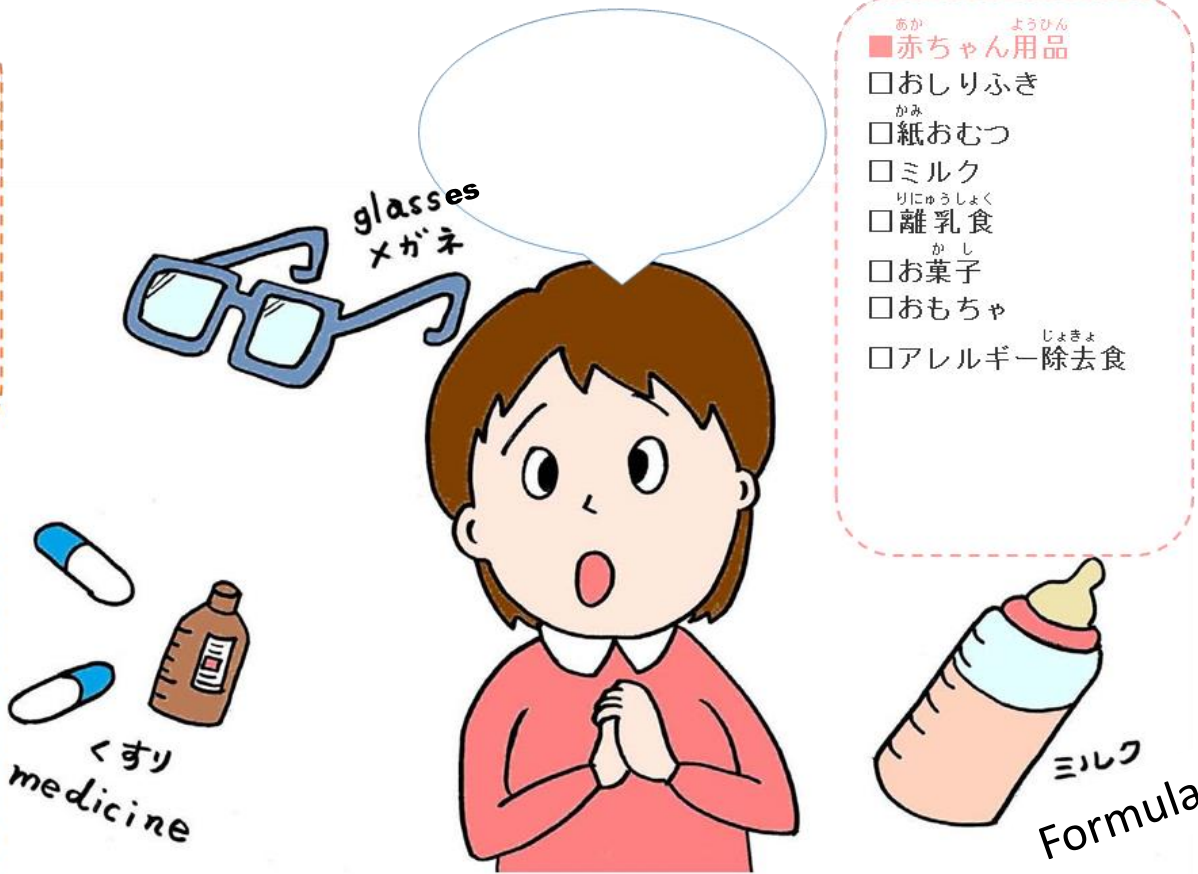


寒いとき

- 毛布
- マット
- 防寒着
- カイロ
- ストープのための灯油

電気・水道が無い時

- 飲料水
- 水を入れるポリタンク
- 懐中電灯
- 電池
- カセットコンロ
- カセットボンベ
- ラジオ



赤ちゃん用品

- おしりふき
- 紙おむつ
- ミルク
- 離乳食
- お菓子
- おもちゃ
- アレルギー除去食

日用品

- ウェットティッシュ
- マスク
- 靴下・下着・肌着
- ハブラシ・歯磨き粉
- 水のいらぬシャンプー
- 消毒液
- ティッシュ
- トイレットペーパー
- 簡易トイレ
- 生理用品
- 携帯用ビデ
- ビニール袋
- 紙皿・紙コップ
- ラップ類
- 軍手・スコップ・バケツ

ほ 欲しいものはありますか？

ポ)	Está necessitando de algo?	英)	Are there things you need?	タ)	May kailangan ka bang mga bagay?
イ)	Apakah ada sesuatu yang Anda inginkan?	中)	你需要什么吗？	ベ)	Bạn có cần đồ gì không ?

# てだす ひつよう ひと 手助けの必要な人はいますか？

たすけてほしいひとはいますか？

ポ)	Alguém está precisando de ajuda?	英)	Do you need help with anything?	タ)	Mayroon ba akong maitutulong sa iyo?
イ)	Apakah ada yang butuh bantuan?	中)	想要别人帮忙吗？	ベ)	Có ai cần giúp đỡ không?

## しょうがい ■ 障害がある

ポ)	Sou portador(a) de deficiência.
イ)	Penyandang disabilitas
英)	Have a disability
中)	我身体残疾。
タ)	Pagkakaroon ng kapansanan
ベ)	Người có khuyết tật



## けが びょうき ■ 怪我や病気がある

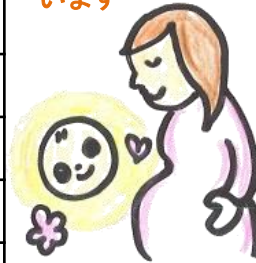
ポ)	Estou com ferimentos ou sou portador de doença.
イ)	Penderita luka atau penyakit
英)	Have an illness/injury
中)	有受伤或生病
タ)	Pagkakaroon ng karamdaman o sakit
ベ)	Người bị chấn thương hoặc bệnh tật



## にんしん ■ 妊娠している

ポ)	Gestante
イ)	Hamil
英)	Pregnant
中)	怀孕
タ)	buntis
ベ)	Phụ nữ có thai

おなかにあかちゃんがあります



## た しょくもつ あれるぎー、しゅうきょう、しそう など ■ 食べられないものがある (食物アレルギー、宗教、思想 等)

ポ)	Não posso ingerir alguns alimentos (alergia alimentar, religião, feito etc.)
イ)	Ada jenis makanan yang tidak bisa saya makan (alergi makanan, agama, prinsip, dll.)
英)	There are things I don't/can't eat. (Food allergies, religion, etc.)
中)	有些东西是不能吃的 (食物过敏, 宗教, 思想等)
タ)	May mga pagkain na hindi ko makain o bawal kong kainin.) /allergies sa pagkain, relihiyon, atbp.
ベ)	Có những thứ không thể ăn được ( như là do dị ứng thực phẩm, tôn giáo, suy nghĩ, v.v.)



# 健康相談が できます



からだの  
ことを  
きけます

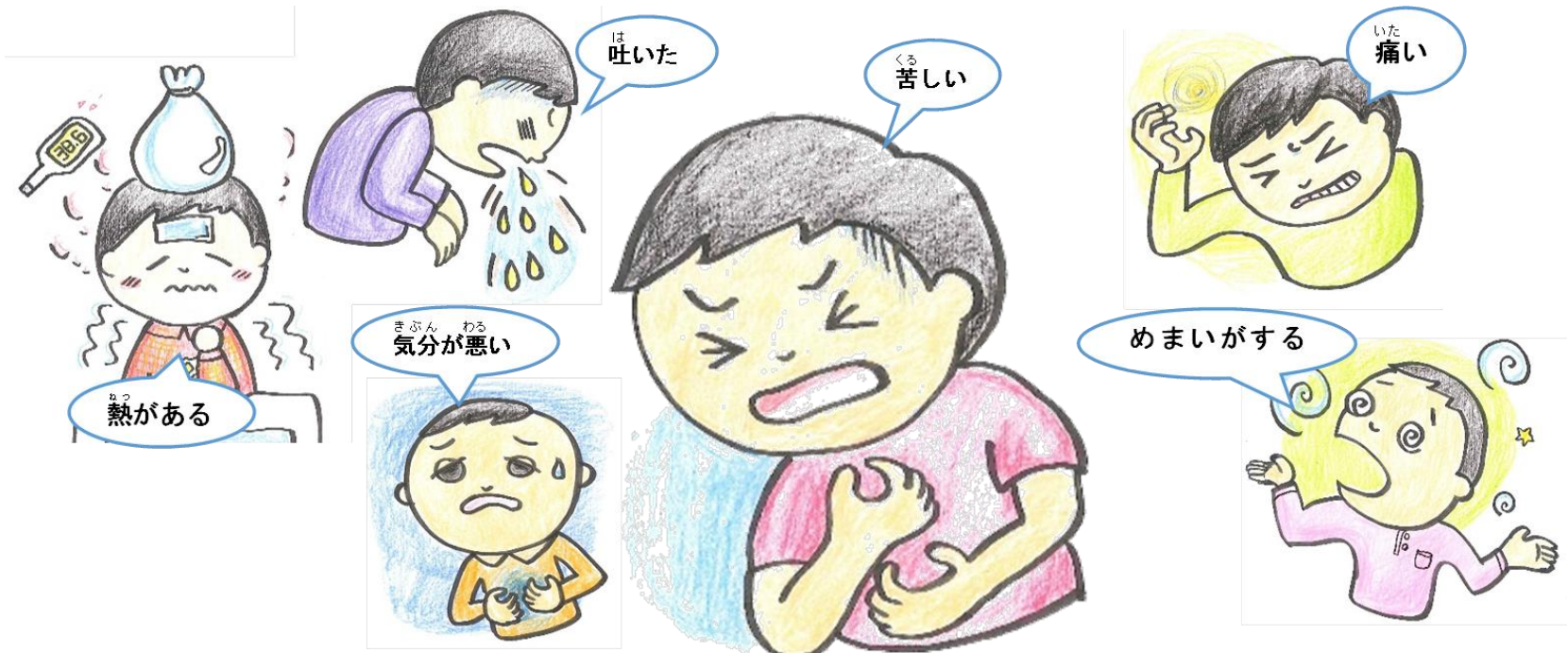
ポ)	É possível passar pela consulta médica
イ)	Anda bisa mendapatkan konsultasi kesehatan
英)	You can receive a health consultation.
中)	你可以健康咨询
夕)	Maaaring makatanggap ng konsultasyon sa iyong kalusugan.
ベ)	Bạn có thể tư vấn sức khỏe

## ■ 医師が来ます いし き びょういんの せんせい が きます

ポ)	O médico virá.
イ)	Dokter akan datang
英)	A doctor will come.
中)	医生会来
夕)	May doktor na darating.
ベ)	Các bác sĩ sẽ đến.

## ■ 保健師が来ます ほけんし き

ポ)	A enfermeira de saúde pública virá.
イ)	Perawat Kesehatan akan datang
英)	A public health nurse will come.
中)	公共卫生护士会来。
夕)	May pampublikong nars na darating.
ベ)	Y tá sức khỏe cộng đồng sẽ đến.



からだ ちょうし わる ひと

# 体の調子が悪い人はいませんか？

びょうきのひと、ちょうしがわるいひとはいますか？

ポ)	Alguma pessoa não apresenta bem de saúde?	英)	Are you feeling sick?	夕)	Ikaw ba ay may karamdaman?
1)	Apakah ada yang sedang merasa sakit?	中)	有没有健康状况不佳的人？	ベ)	Có ai sức khỏe không được tốt không ?



びょうき しょうじょう  
**病気の症状は？**

**どうしましたか？**

ねつ  
■ 熱がある

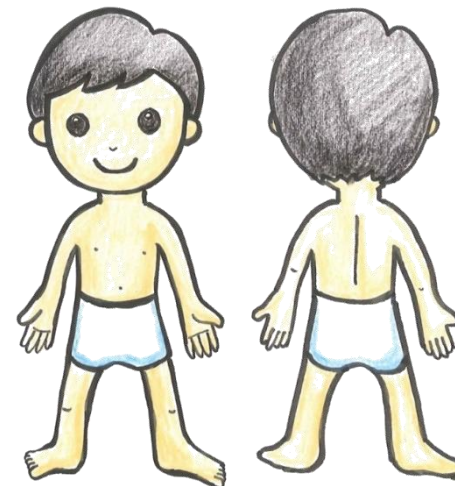


ポ)	Está com febre
イ)	Ada demam
英)	Have a fever
中)	有发烧
タ)	May lagnat
ベ)	Sốt



くる  
■ 苦しい

ポ)	Está com falta de ar
イ)	Sesak
英)	Bodily pains/tightness
中)	痛苦
タ)	Pananakit ng katawan at paninikip ng kalamnan.
ベ)	Đau đớn, khó chịu



きぶん わる  
■ 気分が悪い



ポ)	Está passando mal
イ)	Mual
英)	Feel sick
中)	不舒服
タ)	Ako ay nakararamdam ng sakit.
ベ)	Khó chịu, nôn nao



めまい

ポ)	Está com tontura
イ)	Pusing
英)	Dizziness
中)	头晕
タ)	Pagkahilo
ベ)	Chóng mặt

は  
■ 吐いた



ポ)	Está vomitando
イ)	Muntah
英)	Vomiting
中)	呕吐了
タ)	Pagsusuka
ベ)	Nôn mửa



いた  
■ 痛い

ポ)	Está com dores
イ)	Sakit
英)	Experiencing pain
中)	好痛
タ)	nakararanas ng sakit
ベ)	Đau

からだ  
■ 体のどこですか？

ポ)	Em qual parte do corpo?
イ)	Anggota tubuh bagian mana?
英)	Where on your body?
中)	身体的哪个部位？
タ)	Nasaang parte ng iyong katawan?
ベ)	Ở chỗ nào của cơ thể ?

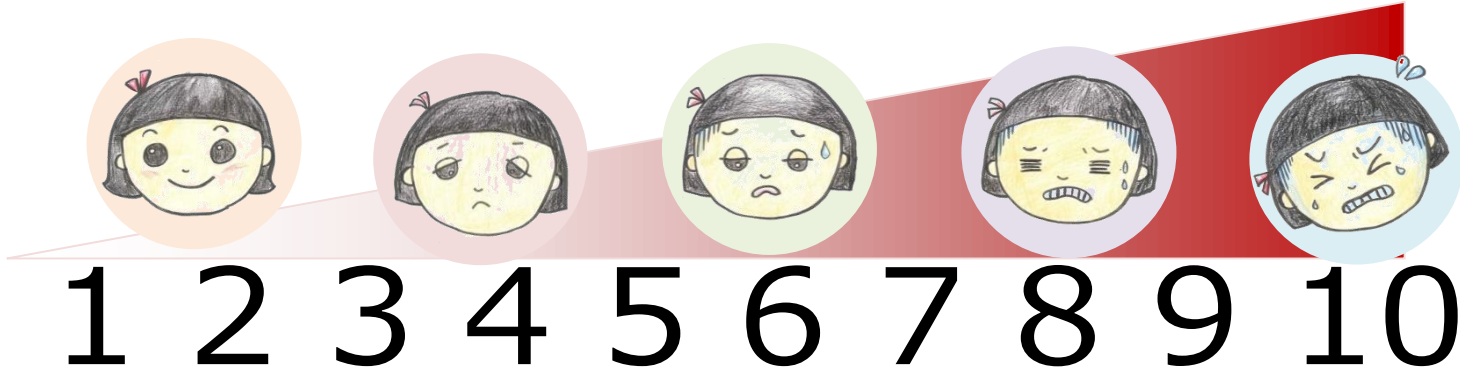
ポ)	Quais os sintomas da sua doença?	中)	你的病有什么症状？
イ)	Apa gejala penyakit yang Anda derita?	タ)	Ano ang mga sintomas ng iyong sakit?
英)	What are the symptoms of your illness?	ベ)	Các triệu chứng bệnh của bạn là gì?



たいちょう わる  
あなたの体調はどれくらい悪いですか？

どのくらいつらいか すうじ で おしえて ください

ポ)	Qual o nível de seus sintomas?	英)	How bad is your physical condition?	夕)	Gaano kalala ang iyong pisikal na kalagayan?
イ)	Seberapa buruk kondisi badan Anda?	中)	你的身体状况有多糟糕？	ベ)	Tình trạng thể chất của bạn tệ đến mức nào?



しょうじょう  
症状はいつからありましたか？

いつ はじまりましたか？

ポ)	Desde quando está sentindo esses sintomas?	中)	症状是从什么时候开始的？
イ)	Sejak kapan Anda merasakan gejala tersebut?	夕)	Kailan ka nagsimulang magkaroon ng mga sintomas?
英)	When did the symptoms start?	ベ)	Bạn bị triệu chứng này từ khi nào ?

	ポ)	イ)	英)	中)	夕)	ベ)
■ 昨日から	Desde ontem	Sejak kemarin	Since yesterday	从昨天开始	Simula kahapon	Từ hôm qua
■ 午前中から	Desde o período da manhã	Sejak pagi	-This morning	从早上起	Ngayong umaga	Từ sáng
■ 昼頃から	Desde a hora do almoço	Sejak siang	-This afternoon	从中午左右开始	Ngayong hapon	Từ khoảng trưa
■ 少し前から	Há pouco tempo atrás	Sejak tadi	-A little while ago	不久前	Kani-kanina	Một lúc trước
■ 今	Agora	Sekarang	-Now	现在	Ngayon	Bây giờ

ひなんしゃ うけいれ  
**■ 避難者の受入をします。**  
 あなたの ことを おしえてください

ポ)	Aceitamos pessoas que refugiamos	英)	We accept evacuees	夕)	Kami ay tumatanggap ng mga lumilikas.
イ)	Menerima pengungsi	中)	接受撤离人员	ベ)	Tiếp nhận người lánh nạn



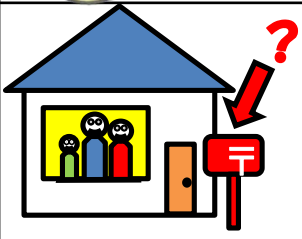
**■ 名前なまえは？**

ポ)	Qual é o seu nome?	中)	你叫什么名字？
イ)	Siapa nama Anda?	夕)	Ano ang pangalan mo?
英)	What's your name?	ベ)	Tên của bạn là gì?



**■ 誕生日たんじょうびは？**

ポ)	Qual a data do seu nascimento?	中)	你的生日是几月几号？
イ)	Tanggal ulang tahun Anda?	夕)	Ano ang petsa ng iyong kapanganakan?
英)	What is your date of birth?	ベ)	Ngày sinh của bạn ?



**■ 住所じゅうしょは？**

ポ)	Qual é o seu endereço?	中)	你的住址是哪几？
イ)	Alamat Anda?	夕)	Saan ka naninirahan?
英)	What is your address?	ベ)	Địa chỉ của bạn là gì?



**■ 電話番号でんわばんごうは？** FAX メールアドレス

ポ)	Qual é o número do seu telefone?	中)	你的电话号码是多少？
イ)	Nomor telepon Anda?	夕)	Ano ang iyong numero sa telepono?
英)	What is your telephone?	ベ)	Số điện thoại của bạn là gì?

**■ アレルギーなどで食べられないものはありますか？たべられないもの**

ポ)	Tem algo que não possa ingerir devido a alergias?	中)	有没有吃了会过敏的食物？
イ)	Apakah ada jenis makanan yang tidak bisa Anda makan karena alasan alergi makanan dll?	夕)	Mayroon ka bang alerdyi o anumang bawal kainin?
英)	Do you have any allergies?	ベ)	Có thứ gì bạn không thể ăn do dị ứng không?



**■ ここに来た家族は何人ですか？かぞく なんにんで きましたか？**

ポ)	Quantas pessoas de sua familia estão aqui?	中)	有多少家人来了这里？
イ)	Berapa orang dalam keluarga Anda yang datang ke sini?	夕)	Gaano karami ang miyembro ng iyong pamilya ang darating dito?
英)	How many family members are here with you today?	ベ)	Gia đình bạn có mấy người đến đây ?

■ 避難所利用者登録票  
記入補助

	やさ日)	ポ)	英)	中)	タ)	ベ)
あなたの名前を書いてください	なまえ	Por favor, escreva seu nome	Please write your name	请写下你的名字	Pakisulat ang iyong pangalan	Hãy viết tên của bạn
あなたの住所を書いてください	じゅうしょ	Por favor, escreva o seu endereço	Please write your address	请写下你的地址	Pakisulat ang lugar kung saan ka naninirahan	Hãy viết địa chỉ của bạn
あなたの電話番号を書いてください	でんわばんごう	Por favor, escreva o número do seu telefone	Please write your phone number	请写下你的电话号码	Pakisulat ang numero ng iyong telepono	Hãy viết số điện thoại của bạn
あなたのメールアドレスを書いてください	めーるあどれす	Por favor, escreva o endereço do seu e-mail	Please write your email address	请写下您的电子邮件地址	Pakisulat ang iyong email address	Vui lòng viết địa chỉ email của bạn
あなたの親戚の連絡先を書いてください	しんせき の でんわばんごう	Escreva as informações de contato do seu parente	Write your relative's contact information	请写下你亲戚的联系方式	Isulat ang impormasyon ng iyong kaanak	Vui lòng viết thông tin liên lạc khẩn cấp của bạn.
自宅の被害状況は？	じぶん の いえ は どのくらい こわれしましたか	Quais os danos da sua residência?	How much damage has there been to your home?	你家的损坏程度如何？	Gaano kalaki ang pinsala sa iyong tahanan?	Tình trạng thiệt hại của nhà bạn ?
大丈夫	だいじょうぶ	Sem danos	Zero damage	没有损坏	Walang pinsala	Không sao
半壊	はんぶん こわれた	Destruição parcial	Partial damage	损坏一半	Bahagyang pinsala	Một nửa bị hỏng
全壊	ぜんぶ こわれた	Destruição total	Complete damage	彻底损坏	Kabuuang pinsala	Phá hủy toàn bộ
滞在を希望する場所はどこですか？	どこで ねますか？	Qual local deseja permanecer?	Where would you prefer to stay?	你想在哪里住？	Saan mo gustong manatili?	Bạn muốn ở đâu?
避難所	ひなんじょ	Abrigo de refúgio	Shelter	避难所	Silungan	Nơi lánh nạn
テント	てんと	Barraca	Tent	帐篷	Tolda	Lều
車両	くるま	Veículo	Vehicle	车内	Sasakyan	Xe
避難所以外の場所	ひなんじょ 以外の ばしょ	Lugares desde que não sejam abrigos de refúgio	Anywhere( except a shelter)	避难所以外的地方	Kahit saan (maliban sa tutuluyan)	Địa điểm khác ngoài nơi lánh nạn
あなたの家族について書いてください	かぞく の こと	Escreva os dados de sua família	Describe your family	请写下你家人的信息	Ilarawan ang iyong pamilya	Viết về gia đình của bạn
名前	なまえ	Nome	name	姓名	Pangalan	Tên
生年月日	うまれたひ	Data de nascimento	Birthday	出生日期	Kaarawan	Ngày sinh
性別	おとこ おんな	Sexo	sex	性別	Kasarian	Giới tính
アレルギーや怪我など気をつけること	あれるぎー や けがなど ありますか？	Cuidados necessários a alergias ou ferimentos	Allergies or injuries to be aware of	小心过敏、受伤等	Alerdyi/karamdaman na dapat malamang	Việc cẩn trọng với dị ứng và chấn thương
特技や免許	とくいなこと、めんきよのあるもの ありますか？	Portador de especialidades ou licenças específicas	Special skills and licenses	特殊技能和执照	Mga kasanayan at lisensya	Kỹ năng và bằng cấp
安否確認への対応	あんぜんの かくにん	Providências à confirmação se está bem ou não	Response to safety confirmation	对安全确认的回应	Tugon sa kompirmasyon ng kaligtasan	Phản hồi xác nhận an nguy
大丈夫かどうか聞く、調べる	だいじょうぶか きく	Perguntar ou verificar se está tudo bem	Check and see if everything is ok	询问或检查是否有问题	Tingnan at suriin kung maayos ang lahat	Kiểm tra, hỏi xem có ổn không
あなたが大丈夫かどうか聞かれたら、名前や住所を知らせてよいですか？	あなたを さがしている ひと に あなたのことを おしえて いいですか？	Podemos informar seu nome e endereço para a pessoa que queira saber se você está bem?	If it is ok, may we ask for your information?	当被问到你是否还好时，你能告诉我你的姓名或地址吗？	Kung ikaw ay papayag, maaari bang makuha ang iyong impormasyon?	Nếu bạn ổn, hãy cho tôi biết tên và địa chỉ của bạn có được không?
良い	よい	Sim	yes	可以	Oo	Vâng 16
駄目	だめ	Não	no	不行	Hindi	Không



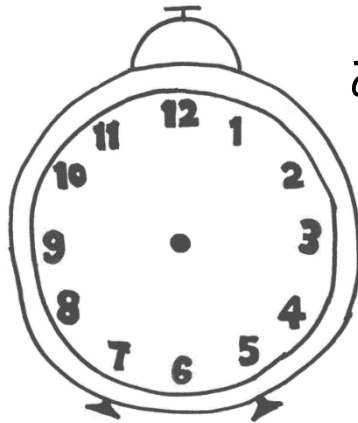
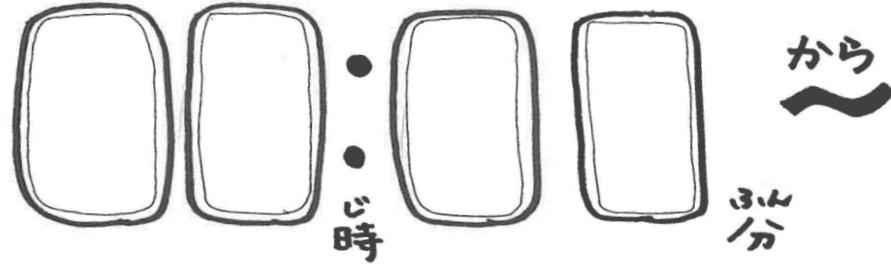
■避難所利用者登録票  
記入補助

	やさ日)	イ)			
あなたの名前を書いてください	なまえ	Tolong tulis nama Anda			
あなたの住所を書いてください	じゅうしょ	Tolong tulis alamat Anda			
あなたの電話番号を書いてください	でんわばんごう	Tolong tulis nomor telepon Anda			
あなたのメールアドレスを書いてください	めーあどれす	Tolong tulis alamat email Anda			
あなたの親戚の連絡先を書いてください	しんせき の でんわばんごう	Tolong tulis informasi kontak kerabat Anda			
自宅の被害状況は？	じぶんの いえ は どのくらい こわれましたか	Bagaimana kondisi kerusakan rumah Anda?			
大丈夫	だいじょうぶ	Baik			
半壊	はんぶん こわれた	Rusak setengah			
全壊	ぜんぶ こわれた	Rusak total			
滞在を希望する場所はどこですか？	どこで ねますか？	Anda ingin tinggal di mana?			
避難所	ひなんじょ	Tempat evakuasi			
テント	てんと	Tenda			
車両	くるま	Kendaraan			
避難所以外の場所	ひなんじょ 以外の ばしょ	Selain tempat evakuasi			
あなたの家族について書いてください	かぞくの こと	Tolong tulis tentang keluarga Anda			
名前	なまえ	Nama			
生年月日	うまれたひ	Ulang tahun			
性別	おとこ おんな	Jenis kelamin			
アレルギーや怪我など気をつけること	あれるぎー や けがなど ありますか？	Sadar tentang alergi dan luka dll			
特技や免許	とくいなこと、めんきよのあるもの ありますか？	Keahlian khusus dan lisensi			
安否確認への対応	あんぜんの かくにん	Menanggapi pada konfirmasi keamanan			
大丈夫かどうか聞く、調べる	だいじょうぶか きく	Bertanya atau cek kalau baik-baik saja atau tidak			
あなたが大丈夫かどうか聞かれたら、名前や住所を知らせてよいですか？	あなたを さがしている ひと に あなたのことを おしえて いいで すか？	Bisakah anda memberitahukan nama dan alamat saat ditanyakan tentang keadaan Anda?			
良い	よい	Ya			
駄目	だめ	Tidak			

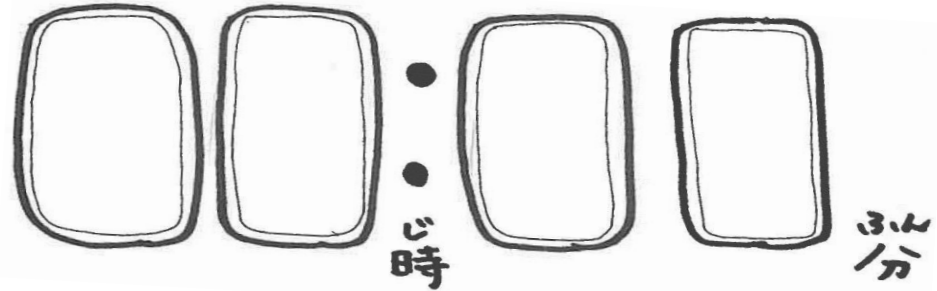
# じかん 時間

ポ)	Hora
イ)	Waktu
英)	time
中)	时间
夕)	oras
ベ)	Thời gian

あさ・よる



あさ・よる



# ばしょ 場所

ポ)	Local
イ)	Tempat
英)	place
中)	位置
夕)	lugar
ベ)	Nơi



しょう  
ホワイトボードとして使用してください

